

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                         | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                       | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                                                      | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                                     | <b>4</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                                            | <b>5 - 8</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>9</b>       |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>    | <b>12 - 26</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>                                                                                       | <b>27 - 29</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309444635, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 09 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84 – 28) 6288 8809
- Fax : (84 – 28) 6288 7980

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần, lấy mẫu, cân hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, môi giới thuê tàu biển).

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Đặng Hoài Giang  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2018     |
| Ông Nguyễn Ngọc Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018     |
| Ông Lê Quốc Việt     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Ngô Minh Thuận   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Năng Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019     |
| Ông Đới Thanh Hải    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Minh Hải  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020     |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Lê Thị Huyền        | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Lê Bảo Quốc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Trần Tất Thắng     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018 |

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Đới Thanh Hải    | Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Minh Hải  | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020   |
| Ông Lê Quốc Việt     | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2018  |
| Ông Nguyễn Thái Bình | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020 |
| Ông Võ Xuân Chung    | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên           | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|---------------------|----------|-------------------------------------|
| Ông Đới Thanh Hải   | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020   |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Nguyễn Minh Hải**  
**Giám đốc**

Ngày 13 tháng 3 năm 2020

Head Office : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam  
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam  
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn  
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam  
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Rang Dist., Cần Thơ City, Vietnam  
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.0396/20/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2020



**Nguyễn Phước Hồng Hạnh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2058-2018-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |  | <b>100</b> |             | <b>121.626.028.644</b> | <b>133.541.961.186</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>55.985.406.506</b>  | <b>84.593.497.444</b>  |
| 1. Tiền                                             |  | 111        |             | 10.985.406.506         | 39.593.497.444         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  | 112        |             | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                |  | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           |  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         |  | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |  | <b>130</b> |             | <b>65.232.323.273</b>  | <b>45.371.424.199</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 |  | 131        | V.2         | 60.898.825.050         | 36.324.321.706         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 |  | 132        | V.3         | 1.431.000.000          | 6.600.643.492          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |  | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           |  | 136        | V.4         | 2.902.498.223          | 2.446.459.001          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |  | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |  | <b>140</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Hàng tồn kho                                     |  | 141        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |  | <b>150</b> |             | <b>408.298.865</b>     | <b>3.577.039.543</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |  | 151        | V.5         | 373.778.605            | 326.127.272            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |  | 152        |             | 34.520.260             | 3.250.912.271          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |  | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |  | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |  | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                 |                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B-</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>274.270.769.014</b> | <b>309.221.648.148</b> |
| <b>I.</b>                | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1.                       | Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2.                       | Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3.                       | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4.                       | Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5.                       | Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6.                       | Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7.                       | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>271.712.037.417</b> | <b>309.008.473.648</b> |
| 1.                       | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.6         | 271.712.037.417        | 309.008.473.648        |
| -                        | Nguyên giá                                   | 222        |             | 390.395.166.763        | 393.270.075.429        |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (118.683.129.346)      | (84.261.601.781)       |
| 2.                       | Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| -                        | Nguyên giá                                   | 225        |             | -                      | -                      |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                      | -                      |
| 3.                       | Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| -                        | Nguyên giá                                   | 228        |             | -                      | -                      |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III.</b>              | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| -                        | Nguyên giá                                   | 231        |             | -                      | -                      |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>               | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1.                       | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2.                       | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>                | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1.                       | Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2.                       | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3.                       | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4.                       | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5.                       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI.</b>               | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>2.558.731.597</b>   | <b>213.174.500</b>     |
| 1.                       | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.5         | 2.558.731.597          | 213.174.500            |
| 2.                       | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3.                       | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4.                       | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |                                              | <b>270</b> |             | <b>395.896.797.658</b> | <b>442.763.609.334</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b> |             | <b>183.872.904.506</b> | <b>236.393.111.542</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>74.292.232.245</b>  | <b>97.206.718.731</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      |  | 311        | V.7         | 31.360.417.590         | 43.817.008.958         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |  | 312        | V.8         | 170.946.417            | 154.578.417            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 313        | V.9         | 3.928.185.260          | 5.118.634.425          |
| 4. Phải trả người lao động                          |  | 314        | V.10        | 7.969.878.719          | 6.807.112.993          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |  | 315        | V.11        | 773.825.700            | 9.843.870.060          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |  | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |  | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           |  | 319        | V.12        | 313.901.965            | 364.255.082            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               |  | 320        | V.13a       | 29.600.992.752         | 29.596.264.954         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 322        | V.14        | 174.083.842            | 1.504.993.842          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 |  | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b> |             | <b>109.580.672.261</b> | <b>139.186.392.811</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       |  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |  | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |  | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |  | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |  | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            |  | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |  | 338        | V.13b       | 109.580.672.261        | 139.186.392.811        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |  | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |  | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |  | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |  | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |  | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                              |            |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>212.023.893.152</b> | <b>206.370.497.792</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>212.023.893.152</b> | <b>206.370.497.792</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.15        | 161.000.000.000        | 161.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 161.000.000.000        | 161.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.15        | 6.085.051.804          | 3.907.366.416          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.15        | 44.938.841.348         | 41.463.131.376         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | 41.463.131.376         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 44.938.841.348         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>395.896.797.658</b> | <b>442.763.609.334</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

  
 Nguyễn Thị Ngọc Thạch  
 Người lập

  
 Nguyễn Văn Hậu  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Minh Hải  
 Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 347.711.880.866 | 321.971.612.594 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 347.711.880.866 | 321.971.612.594 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 260.649.287.191 | 235.691.584.873 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 87.062.593.675  | 86.280.027.721  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 2.896.192.714   | 975.009.358     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 14.649.880.187  | 14.766.314.305  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 14.649.880.187  | 14.766.314.305  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.4        | 19.105.748.747  | 17.958.023.001  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 56.203.157.455  | 54.530.699.773  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 115.843         | 75.795.434      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 1.124           | 81.488.399      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 114.719         | (5.692.965)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 56.203.272.174  | 54.525.006.808  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.9         | 11.240.654.435  | 10.971.299.041  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 44.962.617.739  | 43.553.707.767  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.5        | 2.170           | 2.187           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.5        | 2.170           | 2.187           |

Nguyễn Thị Ngọc Thạch  
Người lậpNguyễn Văn Hậu  
Kế toán trưởngNguyễn Minh Hải  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 56.203.272.174          | 54.525.006.808          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.6         | 34.421.527.565          | 32.477.293.668          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.3        | (2.896.192.714)         | (975.009.358)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | 14.649.880.187          | 14.766.314.305          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 102.378.487.212         | 100.793.605.423         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (16.386.382.308)        | 23.867.109.490          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | -                       | -                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 7.536.918.664           | 12.047.065.601          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (2.393.208.430)         | 1.165.582.185           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (14.649.880.187)        | (14.766.314.305)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.9         | (12.971.299.041)        | (9.946.532.014)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.14, V.15  | (8.440.132.379)         | (4.404.025.774)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>55.074.503.531</b>   | <b>108.756.490.606</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.6, VII    | (24.437.114.678)        | (33.087.992.795)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.4, VI.3   | 2.634.583.125           | 850.009.358             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(21.802.531.553)</b> | <b>(32.237.983.437)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

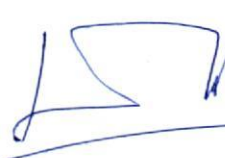
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.13        | -                       | 36.102.772.794          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.13        | (29.600.992.752)        | (27.892.171.752)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.12, V.15  | (32.279.070.164)        | (25.105.620.042)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(61.880.062.916)</b> | <b>(16.895.019.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(28.608.090.938)</b> | <b>59.623.488.169</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>84.593.497.444</b>   | <b>24.970.009.275</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>55.985.406.506</b>   | <b>84.593.497.444</b>   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

  
 Nguyễn Thị Ngọc Thạch  
 Người lập

  
 Nguyễn Văn Hậu  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Minh Hải  
 Giám đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: cho thuê cơ sở hạ tầng; bốc xếp, đóng gói, rút ruột, nâng hạ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến cảng biển, vận tải.

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 226/QĐ-SGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên thị trường UPCOM. Ngày 10 tháng 5 năm 2019, theo Thông báo số 495/TB-SGDHN, cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là PNP, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 16.100.000 cổ phiếu (mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu), ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 5 năm 2019.

##### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

##### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 151 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 124 nhân viên).

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho chỉ có nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

#### **6. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

|                                 |         |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 12 |
| Máy móc và thiết bị             | 10 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10      |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05 – 06 |

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 9. Vốn chủ sở hữu

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **13. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                                  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                                         | 28.470.000            | 493.943.000           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                  | 10.956.936.506        | 39.099.554.444        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>55.985.406.506</b> | <b>84.593.497.444</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>              | <i>49.964.533.818</i> | <i>32.572.689.709</i> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 49.964.533.818        | 32.572.689.709        |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>            | <i>10.934.291.232</i> | <i>3.751.631.997</i>  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>60.898.825.050</b> | <b>36.324.321.706</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phúc Giang | -                    | 3.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Thanh                 | 1.200.000.000        | 1.200.000.000        |
| Công ty TNHH Sài Gòn Container Phú Hữu            | -                    | 1.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số 1            | -                    | 955.000.000          |
| Các nhà cung cấp khác                             | 231.000.000          | 445.643.492          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.431.000.000</b> | <b>6.600.643.492</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                  | <u>Số cuối năm</u>   |                 | <u>Số đầu năm</u>    |                 |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                  | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| Tạm ứng                                          | 1.856.022.917        | -               | 2.321.459.001        | -               |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu từ người lao động | 111.049.286          | -               | -                    | -               |
| Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn          | 386.609.589          | -               | 125.000.000          | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | 548.816.431          | -               | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.902.498.223</b> | <b>-</b>        | <b>2.446.459.001</b> | <b>-</b>        |

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****5a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí công cụ, dụng cụ.

**5b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 96.897.500           | 213.174.500        |
| Chi phí sửa chữa | 2.461.834.097        | -                  |
| <b>Cộng</b>      | <b>2.558.731.597</b> | <b>213.174.500</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Tài sản cố định hữu hình**

|                                             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Cộng                   |
|---------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                           |                        |                                    |                                  |                        |
| Số đầu năm                                  | 276.393.608.573           | 109.673.372.103        | 6.969.040.208                      | 234.054.545                      | 393.270.075.429        |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành        | 890.909.091               | -                      | -                                  | 187.109.091                      | 1.078.018.182          |
| Điều chỉnh theo phê<br>duyet quyết toán (*) | (3.890.234.748)           | (62.692.100)           | -                                  | -                                | (3.952.926.848)        |
| Phân loại lại                               | (839.128.307)             | 839.128.307            | -                                  | -                                | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>272.555.154.609</b>    | <b>110.449.808.310</b> | <b>6.969.040.208</b>               | <b>421.163.636</b>               | <b>390.395.166.763</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                           |                        |                                    |                                  |                        |
| Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn sử<br>dụng | -                         | -                      | -                                  | -                                | -                      |
| Chờ thanh lý                                | -                         | -                      | -                                  | -                                | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                           |                        |                                    |                                  |                        |
| Số đầu năm                                  | 43.722.617.763            | 35.008.101.761         | 5.471.016.350                      | 59.865.907                       | 84.261.601.781         |
| Khấu hao trong năm                          | 25.148.837.153            | 8.774.545.420          | 439.245.144                        | 58.899.848                       | 34.421.527.565         |
| Phân loại lại                               | (157.797.085)             | 158.293.865            | (5)                                | (496.775)                        | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>68.713.657.831</b>     | <b>43.940.941.046</b>  | <b>5.910.261.489</b>               | <b>118.268.980</b>               | <b>118.683.129.346</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                           |                        |                                    |                                  |                        |
| Số đầu năm                                  | 232.670.990.810           | 74.665.270.342         | 1.498.023.858                      | 174.188.638                      | 309.008.473.648        |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>203.841.496.778</b>    | <b>66.508.867.264</b>  | <b>1.058.778.719</b>               | <b>302.894.656</b>               | <b>271.712.037.417</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                           |                        |                                    |                                  |                        |
| Tạm thời chưa sử<br>dụng                    | -                         | -                      | -                                  | -                                | -                      |
| Đang chờ thanh lý                           | -                         | -                      | -                                  | -                                | -                      |

(\*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất xong dự án nâng cấp cảng Phú Hữu và điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 253/VACO/BCKT.NV1 ngày 21 tháng 8 năm 2019 về Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 228.988.758.381 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn (xem thuyết minh số V.13b).

**7. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>              | <b>11.053.478.170</b> | <b>4.791.622.390</b>  |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                 | 10.750.000.000        | 4.750.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 303.478.170           | 41.622.390            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>          | <b>20.306.939.420</b> | <b>39.025.386.568</b> |
| Công ty TNHH Gia Việt Khang Vina               | 3.963.300.000         | 3.963.300.000         |
| Công ty TNHH Sài Gòn Container Phú Hữu         | 3.628.557.408         | 5.258.864.984         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số 9          | 824.896.552           | 15.913.395.537        |
| Các nhà cung cấp khác                          | 11.890.185.460        | 13.889.826.047        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>31.360.417.590</b> | <b>43.817.008.958</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Người mua trả tiền ngắn hạn**

|                                            | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Đầu Tư Phước Sơn              | 107.183.200        | 107.183.200        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại |                    |                    |
| Dịch vụ Kết Phát Thịnh                     | 28.873.217         | 28.873.217         |
| Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO            | -                  | 17.700.000         |
| Các khách hàng khác                        | 34.890.000         | 822.000            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>170.946.417</b> | <b>154.578.417</b> |

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                    | 9.133.500.618                | (8.665.380.619)                 | 468.119.999          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.971.299.041        | 11.240.654.435               | (12.971.299.041)                | 3.240.654.435        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 147.335.384          | 1.568.716.050                | (1.496.640.608)                 | 219.410.826          |
| Các loại thuế khác         | -                    | 3.000.000                    | (3.000.000)                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.118.634.425</b> | <b>21.945.871.103</b>        | <b>(23.136.320.268)</b>         | <b>3.928.185.260</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 56.203.272.174        | 54.525.006.808        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | -                     | 331.488.399           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                     | -                     |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 56.203.272.174        | 54.856.495.207        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>11.240.654.435</b> | <b>10.971.299.041</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**10. Phải trả người lao động**

Tiền lương, tiền thưởng còn phải trả người lao động.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 11. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                   | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả nhà thầu của dự án nâng cấp cảng | -                  | 8.400.700.958        |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc               | 506.807.000        | -                    |
| Chi phí nâng hạ, đóng rút container               | 79.355.100         | 1.054.664.218        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                | 187.663.600        | 388.504.884          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>773.825.700</b> | <b>9.843.870.060</b> |

#### 12. Phải trả ngắn hạn khác

|                                               | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn, đoàn phí, bảo hiểm xã hội | 130.646.327        | 142.535.071        |
| Cổ tức phải trả                               | 61.412.234         | 140.482.398        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác              | 121.843.404        | 81.237.613         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>313.901.965</b> | <b>364.255.082</b> |

Công ty không có nợ phải trả ngắn hạn khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

##### 13a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn đến hạn trả trong năm 2020 (xem thuyết minh V.13b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                      | 29.596.264.954        | 26.363.023.506        |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 29.600.992.752        | 29.596.264.954        |
| Số tiền vay đã trả              | (29.596.264.954)      | (26.363.023.506)      |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>29.600.992.752</b> | <b>29.596.264.954</b> |

##### 13b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp cảng Tân Cảng Phú Hữu với lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay tối đa 12 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.6).

Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn như sau:

|                        | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 29.600.992.752         | 29.596.264.954         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 84.187.990.880         | 108.292.038.559        |
| Trên 05 năm            | 25.392.681.381         | 30.894.354.252         |
| <b>Cộng</b>            | <b>139.181.665.013</b> | <b>168.782.657.765</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong năm như sau:

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                         | 139.186.392.811        | 134.209.033.217        |
| Số tiền vay phát sinh              | -                      | 36.102.772.794         |
| Số tiền vay đã trả                 | (4.727.798)            | (1.529.148.246)        |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (29.600.992.752)       | (29.596.264.954)       |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>109.580.672.261</b> | <b>139.186.392.811</b> |

**13c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**14. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                                | Năm nay            | Năm trước            |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm                     | 1.504.993.842      | 299.419.036          |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 7.043.774.379      | 4.188.800.580        |
| Chi quỹ trong năm              | (8.374.684.379)    | (2.983.225.774)      |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>174.083.842</b> | <b>1.504.993.842</b> |

**15. Vốn chủ sở hữu****15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                              | 161.000.000.000           | 2.398.060.013         | 30.186.190.592                    | 193.584.250.605        |
| Lợi nhuận trong năm                              | -                         | -                     | 43.553.707.767                    | 43.553.707.767         |
| Trích lập các quỹ                                | -                         | 1.509.306.403         | (5.698.106.983)                   | (4.188.800.580)        |
| Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | -                         | -                     | (1.420.800.000)                   | (1.420.800.000)        |
| Chia cổ tức                                      | -                         | -                     | (25.157.860.000)                  | (25.157.860.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                      | <b>161.000.000.000</b>    | <b>3.907.366.416</b>  | <b>41.463.131.376</b>             | <b>206.370.497.792</b> |
| Số dư đầu năm nay                                | 161.000.000.000           | 3.907.366.416         | 41.463.131.376                    | 206.370.497.792        |
| Lợi nhuận trong năm                              | -                         | -                     | 44.962.617.739                    | 44.962.617.739         |
| Trích lập các quỹ                                | -                         | 2.177.685.388         | (9.221.459.767)                   | (7.043.774.379)        |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát   | -                         | -                     | (65.448.000)                      | (65.448.000)           |
| Chia cổ tức                                      | -                         | -                     | (32.200.000.000)                  | (32.200.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                        | <b>161.000.000.000</b>    | <b>6.085.051.804</b>  | <b>44.938.841.348</b>             | <b>212.023.893.152</b> |

**15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                 | 72.692.000.000         | 72.692.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 58.154.000.000         | 58.154.000.000         |
| Công ty Container Sài Gòn (TNHH)               | 10.495.810.000         | 10.495.810.000         |
| Các cổ đông khác                               | 19.658.190.000         | 19.658.190.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>161.000.000.000</b> | <b>161.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15c. Cổ phiếu**

|                                        | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 16.100.000         | 16.100.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.100.000         | 16.100.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 16.100.000         | 16.100.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 16.100.000         | 16.100.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 16.100.000         | 16.100.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**15d. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và Thông báo chi trả cổ tức số 88/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2019 như sau:

|                                                              | <u>Số được<br/>phân phối</u> | <u>Số đã tạm trích<br/>trong năm trước</u> | <u>Số trích bổ sung<br/>trong năm nay</u> |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế)          | 2.177.685.388                | -                                          | 2.177.685.388                             |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | 7.238.900.000                | 1.000.000.000                              | 6.238.900.000                             |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát               | 1.156.248.000                | 1.090.800.000                              | 65.448.000                                |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành | 780.874.379                  | -                                          | 780.874.379                               |
| Chia cổ tức (2.000 VND/cổ phiếu)                             | 32.200.000.000               | -                                          | 32.200.000.000                            |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>43.553.707.767</b>        | <b>2.090.800.000</b>                       | <b>41.462.907.767</b>                     |

Ngoài ra, Công ty còn tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành số tiền 24.000.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng | 145.238.589.944        | 152.397.307.204        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 202.473.290.922        | 169.574.305.390        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>347.711.880.866</b> | <b>321.971.612.594</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn với số tiền là 277.657.320.712 VND (năm trước là 270.170.552.545 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

|                                | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng | 78.025.830.512         | 81.289.807.754         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ       | 182.623.456.679        | 154.401.777.119        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>260.649.287.191</b> | <b>235.691.584.873</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng.

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 13.521.179.222        | 9.791.280.000         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.774.477.873         | 808.372.622           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 686.156.574           | 240.078.105           |
| Chi phí quà tặng          | 1.009.876.727         | 2.278.371.077         |
| Các chi phí khác          | 2.114.058.351         | 4.839.921.197         |
| <b>Cộng</b>               | <b>19.105.748.747</b> | <b>17.958.023.001</b> |

**5. Lãi trên cổ phiếu****5a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 45.052.217.739  | 43.553.707.767  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                        | (8.000.000.000) | (7.238.900.000) |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát                                                        | (2.032.525.350) | (1.108.800.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                       | 35.019.692.389  | 35.206.007.767  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                            | 16.100.000      | 16.100.000      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                               | <b>2.175</b>    | <b>2.187</b>    |

**5b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.762.753.423         | 12.385.865.824         |
| Chi phí nhân công                | 39.007.168.684         | 33.033.730.392         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.421.527.565         | 32.477.293.668         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 188.714.027.955        | 170.094.182.900        |
| Chi phí khác                     | 5.042.563.527          | 5.658.535.090          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>279.948.041.154</b> | <b>253.649.607.874</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản như sau:

|                                                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ | -                  | 24.314.096.496    |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định              | -                  | 955.000.000       |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 2.976.200.000 VND (năm trước là 1.757.866.678 VND).

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                           | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Cổ đông góp vốn    |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                 | Cổ đông góp vốn    |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                       | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b> |                |                  |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                 | 1.010.617.710  | 1.050.212.025    |
| <b>Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé</b>                 |                |                  |
| Thuê cơ sở hạ tầng                                    | 55.000.000.000 | 55.000.000.000   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2 và V.7.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng: cho thuê các cơ sở hạ tầng cảng biển như bến, bãi, cầu cảng,...
- Lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ cảng biển: bốc xếp, đóng gói, rút ruột, nâng hạ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh theo bộ phận của Công ty được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

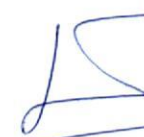
Hoạt động của Công ty chỉ có ở khu vực miền Nam Việt Nam.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

  
Nguyễn Thị Ngọc Thạch  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Hậu  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Hải  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                                                       | Lĩnh vực cho thuê cơ<br>sở hạ tầng | Lĩnh vực dịch vụ hỗ<br>trợ cảng biển | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                                                        |                                    |                                      |                    |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 145.238.589.944                    | 202.473.290.922                      | -                  | 347.711.880.866        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                      | -                                  | -                                    | -                  | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>145.238.589.944</b>             | <b>202.473.290.922</b>               | <b>-</b>           | <b>347.711.880.866</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 67.212.759.432                     | 19.849.834.243                       | -                  | 87.062.593.675         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                                    |                                      |                    | (19.105.748.747)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                                    |                                      |                    | 67.956.844.928         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                                    |                                      |                    | 2.896.192.714          |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                                    |                                      |                    | (14.649.880.187)       |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                                    |                                      |                    | 115.843                |
| Chi phí khác                                                                                                          |                                    |                                      |                    | (1.124)                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                                    |                                      |                    | (11.240.654.435)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                                    |                                      |                    | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                                    |                                      |                    | <b>44.962.617.739</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>-</b>                           | <b>-</b>                             | <b>-</b>           | <b>-</b>               |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>28.025.830.512</b>              | <b>6.085.219.092</b>                 | <b>-</b>           | <b>34.111.049.604</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                           | <b>-</b>                             | <b>-</b>           | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

|                                                                                                                       | Lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng | Lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ cảng biển | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                                                                                                      |                                 |                                   |                    |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 152.397.307.204                 | 169.574.305.390                   | -                  | 321.971.612.594        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                      | -                               | -                                 | -                  | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>152.397.307.204</b>          | <b>169.574.305.390</b>            | <b>-</b>           | <b>321.971.612.594</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 71.107.499.450                  | 15.172.528.271                    | -                  | 86.280.027.721         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                                 |                                   |                    | (17.958.023.001)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                                 |                                   |                    | 68.322.004.720         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                                 |                                   |                    | 975.009.358            |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                                 |                                   |                    | (14.766.314.305)       |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                                 |                                   |                    | 75.795.434             |
| Chi phí khác                                                                                                          |                                 |                                   |                    | (81.488.399)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                                 |                                   |                    | (10.971.299.041)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                                 |                                   |                    | <b>43.553.707.767</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>20.646.454.109</b>           | <b>1.191.327.273</b>              | <b>-</b>           | <b>21.837.781.382</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>27.271.225.754</b>           | <b>6.187.485.913</b>              | <b>-</b>           | <b>33.458.711.667</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b>                          | <b>-</b>           | <b>-</b>               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

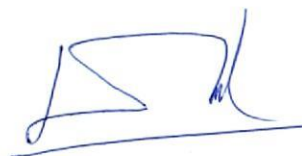
**Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                          | Lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng | Lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ cảng biển | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                       |                                 |                                   |                    |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 228.988.758.381                 | 40.370.050.765                    | -                  | 269.358.809.146        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận   |                                 |                                   |                    | 126.537.988.512        |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                                 |                                   |                    | <b>395.896.797.658</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> | 139.181.665.013                 | -                                 | -                  | 139.181.665.013        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận   |                                 |                                   |                    | 44.691.239.493         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                                 |                                   |                    | <b>183.872.904.506</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                        |                                 |                                   |                    |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 243.281.642.569                 | 48.040.461.121                    | -                  | 291.322.103.690        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận   |                                 |                                   |                    | 151.441.505.644        |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                                 |                                   |                    | <b>442.763.609.334</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> | 168.782.657.765                 | 6.605.500.000                     | -                  | 175.388.157.765        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận   |                                 |                                   |                    | 61.004.953.777         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                                 |                                   |                    | <b>236.393.111.542</b> |



Nguyễn Thị Ngọc Thạch  
Người lập



Nguyễn Văn Hậu  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Minh Hải  
Giám đốc